

## LAI GIỐNG VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG SINH TRƯỞNG CỦA DÊ LAI F<sub>1</sub> (♂ BOER × ♀ ĐỊA PHƯƠNG) TẠI TRUNG TÂM GIỐNG CÂY TRỒNG VÀ VẬT NUÔI PHỐ BẮNG, HÀ GIANG

Trần Văn Thăng\*, Nguyễn Hữu Hòa, Hà Thị Hào  
 Trường Đại học Nông Lâm – ĐH Thái Nguyên

### TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện tại tỉnh Hà Giang nhằm đánh giá công thức lai giữa dê đực Boer với dê cái địa phương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỉ lệ thụ thai giữa dê đực Boer và dê cái địa phương là 70%, số con sơ sinh/lứa là 1,19 và tỉ lệ nuôi sống đến 3 tháng tuổi là 92%. Dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) có màu sắc lông giống bố Boer đầu nâu đỏ và đầu đen là 47,83%, còn lại là màu vàng, đen, lang nâu trắng và trắng. Khối lượng của dê đực và dê cái lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) lúc sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi lần lượt là 2,55 và 2,12; 11,96 và 10,49; 18,58 và 16,88; 26,37 và 24,44; 31,63 và 28,32 kg. Sinh trưởng tuyệt đối và sinh trưởng tương đối của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) tuân theo quy luật sinh trưởng chung của gia súc. Như vậy, khối lượng của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) lúc 12 tháng tuổi cao hơn so với dê địa phương 65,9% và dê lai F<sub>1</sub> (Bách Thảo × Cò) 17,2%.

**Từ khóa:** Dê Boer, Dê địa phương, Dê lai F<sub>1</sub>, Lai giống, Sinh trưởng.

### ĐẶT VẤN ĐỀ

Chăn nuôi dê cung cấp cho con người các sản phẩm quý như thịt, sữa, lông, da và một số phụ phẩm khác (sừng, xương, phân). Thịt và sữa dê là những loại thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao và rất được ưa chuộng. Dê sinh sản nhanh nên người nuôi có thể bán con giống hay bán dê thịt thường xuyên. Từ lâu, nuôi dê được coi là nghề dễ phát triển kinh tế, thu lợi nhuận nhanh và cao do dê mắn đẻ và có thời gian mang thai ngắn. Dê là con vật dễ nuôi, dễ thích ứng, ít bệnh tật, lại tận dụng được các thức ăn tự nhiên và nhất là không tranh chấp lương thực với con người. Ở nước ta nghề chăn nuôi dê tuy đã có từ lâu đời, nhưng chủ yếu là nuôi quảng canh, tận dụng bãi chăn thả tự nhiên là chính. Phần lớn là dê địa phương tầm vóc nhỏ, năng suất thấp, khối lượng trưởng thành chỉ đạt 30 – 35 kg. Nghề chăn nuôi dê với quy mô trang trại lớn chưa được hình thành. Gần đây, do nhu cầu tiêu thụ thịt dê tăng nhanh, giá bán cao nên đàn dê có tốc độ phát triển khá nhanh, nhưng vì người dân chủ yếu vẫn nuôi dê địa phương nên hiệu quả kinh tế không cao. Để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của thị trường cần

quan tâm đến công tác giống dê, lựa chọn giống dê có tầm vóc to, cho nhiều thịt lai tạo với giống dê địa phương nhằm nâng cao tầm vóc và năng suất của giống dê địa phương đem lại hiệu quả kinh tế cao, tăng thu nhập cho người chăn nuôi dê là đòi hỏi cấp thiết. Từ thực tế nêu trên, chúng tôi đã thực hiện việc lai giống giữa dê đực Boer và dê cái địa phương của tỉnh Hà Giang nhằm mục đích tạo ra dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) có tầm vóc và khối lượng cao hơn từ 20-25% so với dê địa phương.

### NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### Đối tượng nghiên cứu

Dê đực Boer, dê cái địa phương và con lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương)

#### Địa điểm và thời gian nghiên cứu

- *Địa điểm:* Trung tâm giống cây trồng và vật nuôi Phố Bàng, Hà Giang

- *Thời gian:* 1/2015-11/2016

#### Nội dung nghiên cứu

- Thực hiện lai giống giữa dê đực Boer và dê cái địa phương và đánh giá kết quả lai giống.

- Đánh giá khả năng sinh trưởng của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) được tạo ra.

\* Tel 096 282 7268; Email: tranvanthang@tuaf.edu.vn

## Phương pháp nghiên cứu

### Phương pháp bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm được tiến hành với 3 dê đực Boer (1 năm tuổi, khối lượng trung bình 50 kg) và 30 cái địa phương đủ tiêu chuẩn làm giống (khối lượng từ 30-45 kg, đã đẻ 1-2 lứa). Mỗi dê đực Boer phối giống với 10 dê cái địa phương. Dê đực phối giống bằng phương pháp nhày trực tiếp.

### Quản lý, nuôi dưỡng, chăm sóc

- Toàn bộ đàn dê đưa vào theo dõi, lai tạo giống và đàn dê được lai tạo ra được bấm số tai, lập sổ sách theo dõi.

- Khẩu phần ăn cho dê: Dê đực ăn cùng khẩu phần ăn, căn cứ vào khối lượng cơ thể, khả năng sản xuất của từng cá thể để có tiêu chuẩn khẩu phần ăn khác nhau: Dê đực giống ăn khẩu phần bằng 3,0 - 3,5% VCK/kg khối lượng cơ thể; Dê cái sinh sản ăn khẩu phần bằng 3,2 - 4,5% VCK/kg khối lượng cơ thể; Dê con theo mẹ bú sữa mẹ tự do, cho tập ăn thức ăn xanh ở 15 ngày tuổi và thức ăn tinh 30 ngày tuổi, cai sữa 90 ngày tuổi. Dê hậu bị ăn khẩu phần ăn bằng 2,7 - 3,2% VCK/kg khối lượng cơ thể.

- Dê đực nuôi theo phương thức bán chăn thả.

### Chỉ tiêu và phương pháp theo dõi

- Kết quả phối giống, sinh sản của đàn dê cái địa phương ghép phối: số con phối giống, tỉ lệ thụ thai, số con sơ sinh, số con sơ sinh còn sống, tỉ lệ con sơ sinh sống và số con sơ sinh/lứa.

- Phân ly màu sắc lông của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương).

- Khả năng sinh trưởng của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) gồm: Sinh trưởng tích lũy, sinh trưởng tuyệt đối, sinh trưởng tương đối từ sơ sinh đến 12 tháng tuổi.

- Kích thước các chiều đo cao vây (CV), vòng ngực (VN), dài thân chéo (DTC) của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) tại các thời điểm 3, 6, 9, và 12 tháng tuổi.

## Phương pháp xử lý số liệu

Số liệu thí nghiệm được xử lý thống kê mô tả trên phần mềm Minitab 17. Các tham số thống kê bao gồm: dung lượng mẫu (n), số trung bình cộng ( $\bar{X}$ ) hoặc Mean, sai số của số trung bình ( $m\bar{x}$ ).

## KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### Kết quả phối giống giữa dê đực Boer và dê cái địa phương

**Bảng 1.** Kết quả phối giống của dê đực Boer với dê cái địa phương

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Boer x Địa phương
Số dê cái được phối giống	con	30
Số dê cái thụ thai	con	21
Tỉ lệ thụ thai	%	70
Số con sơ sinh	con	25
Tỉ lệ đực/cái	%	48/52
Số con sơ sinh sống	con	25
Số con sơ sinh/lứa	con	1,19
Số con sống đến cai sữa (3 tháng)	con	23
Tỉ lệ con sống đến cai sữa (3 tháng)	%	92

Kết quả bảng 1 cho thấy số dê cái được phối giống là 30 con, số dê cái có chửa là 21 con đạt tỉ lệ thụ thai là 70%. Số dê sơ sinh là 25 con và số dê sơ sinh còn sống là 25 con. Tỉ lệ dê đực và dê cái lần lượt là 48 và 52%. Số dê sơ sinh/lứa là 1,19 con. Số dê con sống đến cai sữa (3 tháng tuổi) là 23 con, đạt tỉ lệ nuôi sống là 92%. Như vậy, tỉ lệ thụ thai của dê cái địa phương trong nghiên cứu của chúng tôi thấp so với dê cái Beetal, dê cái Jamnapari và dê cái Bách Thảo khi phối giống với dê đực Boer lần lượt là 96,55; 91,43 và 89,74% (Đình Văn Bình và cs, 2006) [1]. Số dê sơ sinh/lứa của dê cái địa phương trong nghiên cứu của chúng tôi cũng thấp hơn so với dê cái Beetal, dê cái Jamnapari và dê cái Bách Thảo khi phối giống với dê đực Boer lần lượt là 1,53; 1,50 và 1,51 con/lứa (Đình Văn

Bình và cs, 2006) [1]. Tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) trong nghiên cứu của chúng tôi tương đương với tỷ lệ nuôi sống đến cai sữa của dê Bách Thảo (93,4%) (Vũ Thị Hằng và cs, 2008) [4] nhưng lại thấp hơn dê lai F<sub>1</sub> Boer × (BT×C) trong nghiên cứu của Ngô Thành Vinh và cs (2012) [7].

### Kết quả phân ly màu sắc lông của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương)

**Bảng 2. Bảng phân ly màu sắc lông của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương)**

Đặc điểm màu lông	F <sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương)	
	n (con)	Tỷ lệ (%)
Giống bố Boer đầu nâu đỏ	6	26,09
Giống bố Boer đầu đen	5	21,74
Màu vàng	3	13,04
Màu đen	4	17,39
Lang nâu trắng	3	13,04
Màu trắng	2	8,70
<b>Tổng</b>	<b>23</b>	<b>100</b>

Kết quả bảng 2 cho thấy khi sử dụng dê đực Boer phối giống với dê cái địa phương con lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) có sự phân ly màu lông như sau: màu lông giống bố Boer đầu nâu đỏ là 26,09%, màu lông giống bố Boer đầu đen là 21,74%, màu vàng là 13,04%, màu đen là 17,39%, màu lang nâu trắng là 13,04% và màu trắng là 8,70%. Như vậy, màu lông của con lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) giống bố Boer là 47,83%, còn lại là màu lông giống dê cái địa phương và màu lông khác. Kết quả về sự phân ly màu sắc lông trong nghiên cứu của chúng tôi về cơ bản cũng tương đồng với kết quả sự phân ly màu sắc lông của dê lai F<sub>1</sub> (Boer × (Bách Thảo × Cò)) (Vũ Thị Hằng và cs, 2008) [4]; (Trịnh Xuân Thanh và cs, 2008) [6].

### Sinh trưởng tích lũy của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương)

Kết quả bảng 3 cho thấy sinh trưởng tích lũy của dê đực lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) luôn cao hơn dê cái lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) ở tất cả các giai đoạn tuổi. Khối

lượng của dê đực và dê cái lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) lúc sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi lần lượt là 2,55 và 2,12; 11,96 và 10,49; 18,58 và 16,88; 26,37 và 24,44; 31,63 và 28,32 kg.

**Bảng 3. Khối lượng dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) qua các giai đoạn tuổi (kg/con)**

Tháng tuổi	Giới tính	n (con)	F <sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) (X ± mg)
Sơ sinh	Đực	11	2,55 ± 0,10
	Cái	12	2,12 ± 0,13
	Tính chung	23	2,32 ± 0,09
3	Đực	11	11,96 ± 0,11
	Cái	12	10,49 ± 0,29
	Tính chung	23	11,19 ± 0,22
6	Đực	11	18,58 ± 0,19
	Cái	12	16,88 ± 0,19
	Tính chung	23	17,69 ± 0,22
9	Đực	11	26,37 ± 0,13
	Cái	12	24,44 ± 0,21
	Tính chung	23	25,36 ± 0,24
12	Đực	11	31,63 ± 0,34
	Cái	12	28,32 ± 0,19
	Tính chung	23	29,90 ± 0,40

So sánh với khối lượng của dê đực và dê cái lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ Bách Thảo) ở cùng thời điểm sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi trong nghiên cứu của Đinh Văn Bình và cs (2006) [1] và Nguyễn Thanh Bình và Nguyễn Quốc Đạt (2008) [2] thì con lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) trong nghiên cứu này đều nhỏ hơn. Khối lượng của dê cò và dê lai F<sub>1</sub> (BT×C) trong nghiên cứu của Phạm Kim Đăng và Nguyễn Bá Mùi (2015) [3] ở thời điểm sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi lần lượt là 1,59 và 1,85; 7,24 và 9,86; 11,88 và 16,09; 15,23 và 20,97; 18,02 và 25,51 kg đều thấp hơn so với khối lượng của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) trong nghiên cứu này. Như vậy, khối lượng 12 tháng tuổi của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) trong nghiên cứu của chúng tôi cao hơn là 65,9 và 17,2% so với khối lượng dê cò và dê lai F<sub>1</sub> (BT×C) ở 12 tháng tuổi

trong nghiên cứu của Phạm Kim Đăng và Nguyễn Bá Mùi (2015) [3]. Khối lượng lúc 12 tháng tuổi của con lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) trong nghiên cứu này chỉ bằng 87,16% ở con đực và 81,85% ở con cái so sánh với khối lượng dê lai F<sub>1</sub> (Bo×BT) lúc 12 tháng tuổi trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Bình và Nguyễn Quốc Đạt (2008) [2].

**Sinh trưởng tuyệt đối của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương)**

Kết quả bảng 4 cho thấy sinh trưởng tuyệt đối của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) có chiều hướng giảm dần qua các giai đoạn tuổi. Sinh trưởng tuyệt đối cao nhất là giai đoạn SS-3 tháng tuổi ở con đực và con cái lần lượt là 104,65 và 93,06 g/con/ngày và thấp nhất là giai đoạn 9-12 tháng tuổi ở con đực và con cái lần lượt là 58,48 và 43,06 g/con/ngày. Sinh trưởng tuyệt đối của dê đực cao hơn dê cái ở mọi giai đoạn tuổi. Sinh trưởng tuyệt đối của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) ở giai đoạn 3-6 tháng tuổi thấp hơn giai đoạn 6-9

tháng tuổi ở cả dê đực và dê cái. Điều này theo chúng tôi có thể là do sau khi cai sữa dê phải sống hoàn toàn bằng thức ăn do con người cung cấp trong khi đó nguồn sữa mẹ không còn nữa nên đã ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương). Sinh trưởng tuyệt đối của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) trong nghiên cứu này thấp hơn so với dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ Bách Thảo) trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Bình và Nguyễn Quốc Đạt (2008) [2] ở dê đực và dê cái ở giai đoạn SS-3, 3-6, 6-9 và 9-12 lần lượt là 120,6 và 111,7; 103,0 và 108,5; 89,9 và 89,2; 48,4 và 52,0 g/con/ngày. So sánh với sinh trưởng tuyệt đối của dê có và dê lai F<sub>1</sub> (♂ Bách Thảo × ♀ Cò) trong nghiên cứu của Nguyễn Bá Mùi và Đặng Thái Hải (2010) [5] ở giai đoạn 3-6, 6-9, 9-12 lần lượt là 51,68 và 71,95; 37,47 và 55,56; 32,28 và 48,61 g/con/ngày thì sinh trưởng tuyệt đối dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) trong nghiên cứu này đều cao hơn ở tất cả các giai đoạn tuổi.

**Bảng 4.** Sinh trưởng tuyệt đối của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) qua các giai đoạn tuổi (gam/con/ngày)

Giai đoạn tuổi (tháng)	Dê đực		Dê cái		Tích chung	
	n	$\bar{X} \pm m\bar{x}$	n	$\bar{X} \pm m\bar{x}$	n	$\bar{X} \pm m\bar{x}$
SS-3	11	104,65 ± 1,36	12	93,06 ± 2,11	23	98,60 ± 1,76
3-6	11	73,54 ± 2,03	12	71,02 ± 1,96	23	72,22 ± 1,40
6-9	11	86,57 ± 1,42	12	83,89 ± 1,91	23	85,22 ± 1,21
9-12	11	58,48 ± 2,87	12	43,06 ± 1,89	23	50,43 ± 2,33

**Sinh trưởng tương đối của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương)**

**Bảng 5.** Sinh trưởng tương đối của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) qua các giai đoạn tuổi (%)

Giai đoạn tuổi (tháng)	Dê đực		Dê cái		Tích chung	
	n	( $\bar{X} \pm m\bar{x}$ )	n	( $\bar{X} \pm m\bar{x}$ )	n	( $\bar{X} \pm m\bar{x}$ )
SS-3	11	130,01 ± 2,28	12	133,42 ± 2,24	23	131,79 ± 1,60
3-6	11	43,31 ± 1,03	12	46,97 ± 1,79	23	45,22 ± 1,10
6-9	11	34,69 ± 0,73	12	36,60 ± 0,86	23	35,69 ± 0,59
9-12	11	18,09 ± 0,78	12	14,70 ± 0,66	23	16,32 ± 0,62

Kết quả bảng 5 cho thấy sinh trưởng tương đối của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) có chiều hướng giảm dần theo giai đoạn tuổi. Sinh trưởng tương đối cao nhất là giai đoạn SS-3 tháng tuổi ở con đực và con cái lần lượt là 130,01 và 133,42%, sau đó giảm dần và thấp nhất là ở giai đoạn 9-12 tháng tuổi ở con đực và con cái lần lượt là 18,09 và 14,70%. Như vậy, sinh trưởng tương đối của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) là hoàn toàn tuân theo quy luật sinh trưởng của gia súc.

**Kích thước một số chiều đo của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương)****Bảng 6. Kích thước một số chiều đo của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) ở các giai đoạn tuổi**

Giai đoạn tuổi (tháng)	Tính biệt	n	Cao vây (cm) ( $\bar{X} \pm m\bar{x}$ )	Vòng ngực (cm) ( $\bar{X} \pm m\bar{x}$ )	Dài thân chéo (cm) ( $\bar{X} \pm m\bar{x}$ )
3	Đực	11	44,71 ± 0,23	49,97 ± 0,18	51,20 ± 0,26
	Cái	12	42,90 ± 0,29	48,22 ± 0,28	48,92 ± 0,18
	Tính chung	23	43,77 ± 0,27	49,06 ± 0,25	50,01 ± 0,29
6	Đực	11	58,77 ± 0,25	63,91 ± 0,22	62,90 ± 0,21
	Cái	12	54,67 ± 0,16	58,31 ± 0,29	52,66 ± 0,19
	Tính chung	23	56,63 ± 0,46	60,99 ± 0,62	57,56 ± 1,10
9	Đực	11	67,32 ± 0,20	69,64 ± 0,26	71,39 ± 0,32
	Cái	12	62,68 ± 0,22	61,39 ± 0,41	61,23 ± 0,32
	Tính chung	23	64,90 ± 0,51	65,33 ± 0,91	66,09 ± 1,10
12	Đực	11	71,18 ± 0,37	69,59 ± 0,18	75,10 ± 0,23
	Cái	12	68,36 ± 0,23	68,76 ± 0,22	70,52 ± 0,31
	Tính chung	23	69,71 ± 0,36	69,16 ± 0,17	72,71 ± 0,53

Kết quả bảng 6 cho thấy kích thước chiều đo cao vây, vòng ngực và dài thân chéo của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) tăng dần qua các tháng tuổi ở cả dê đực và dê cái. Kích thước chiều đo cao vây, vòng ngực và dài thân chéo ở dê đực cao hơn dê cái ở tất cả các tháng tuổi. Tính chung cho cả dê đực và dê cái thì kích thước các chiều đo cao vây, vòng ngực và dài thân chéo ở 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi lần lượt là 43,77; 49,06 và 50,01 cm; 56,63; 60,99; và 57,56 cm; 64,90; 65,33; và 66,09 cm; 69,71; 69,16 và 72,71 cm. Kết quả này cho thấy dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) đã sinh trưởng và phát triển theo đúng quy luật sinh trưởng của gia súc. Kích thước chiều đo cao vây, vòng ngực và dài thân chéo của dê lai dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) tương đương với dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ Bách Thảo) trong nghiên cứu của Nguyễn Thanh Bình và Nguyễn Quốc Đạt (2008) [2], Đinh Văn Bình và cs (2006) [1].

**KẾT LUẬN**

- Tỷ lệ thụ thai giữa dê đực Boer và dê cái địa phương là 70%, số con sơ sinh /lúa là 1,19 con/lúa và tỷ lệ nuôi sống đến 3 tháng tuổi là 92%.

- Dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) có màu sắc lông giống bố Boer đầu nâu đỏ và đầu đen

là 47,83%, còn lại màu lông của dê lai F<sub>1</sub> là màu vàng, đen, lang nâu trắng và trắng.

- Khối lượng của dê đực và dê cái lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) lúc sơ sinh, 3, 6, 9 và 12 tháng tuổi lần lượt là 2,55 và 2,12; 11,96 và 10,49; 18,58 và 16,88; 26,37 và 24,44; 31,63 và 28,32 kg.

- Sinh trưởng tuyệt đối và sinh trưởng tương đối của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) tuân theo quy luật sinh trưởng chung của gia súc.

- Khối lượng của dê lai F<sub>1</sub> (♂ Boer × ♀ địa phương) lúc 12 tháng tuổi cao hơn so với dê địa phương là 65,9% và dê lai F<sub>1</sub> (Bách Thảo × Cò) là 17,2%.

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đinh Văn Bình, Vũ Thị Thu Hằng, Nguyễn Kim Lin, Phạm Trọng Bảo, Ngô Hồng Chin, Phạm Trọng Đại (2006), "Đánh giá khả năng sản xuất con lai F<sub>1</sub> giữa dê đực Boer với dê cái Beetal, Jumnapari, dê Bách Thảo và con lai Bách Thảo - Cò ở Việt Nam", *Báo cáo khoa học*, Viện Chăn nuôi.
2. Nguyễn Thanh Bình, Nguyễn Quốc Đạt (2008), "Kết quả bước đầu đánh giá khả năng sản xuất của dê lai F<sub>1</sub> hướng thịt (Boer x Bách thảo) và hướng sữa (Saanen x Bách thảo) tại trại dê giống Bình Minh, tỉnh Đồng Nai", *Báo cáo khoa học*, Viện Chăn nuôi.
3. Phạm Kim Đăng, Nguyễn Bá Mùi (2015), "Đặc điểm ngoại hình, khả năng sinh trưởng của dê cò, F<sub>1</sub> (Bách Thảo × Cò) và con lai ba giống giữa dê

được Boer với dê cái F1 (Bách Thảo×Cò) nuôi tại huyện Nho Quan tỉnh Ninh Bình”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 13(4), tr. 551-559.

4. Vũ Thị Thu Hằng, Đinh Văn Bình, Ngô Hồng Chín, Nguyễn Thị Hợp, Trịnh Xuân Thanh (2008), “Kết quả bước đầu đánh giá khả năng sản xuất của dê lai hướng sữa 3/4 Saanen 1/4 Bách Thảo”, *Báo cáo khoa học*, Viện Chăn nuôi.

5. Nguyễn Bá Mùi, Đặng Thái Hải (2010), “Đặc điểm ngoại hình và khả năng sinh trưởng của dê cò, F1 (Bách Thảo × Cò) và con lai Boer × F1 (Bách Thảo × Cò) nuôi tại Ninh Bình”, *Tạp chí Khoa học và Phát triển*, 8(1), tr. 82-89.

6. Trịnh Xuân Thanh, Đinh Văn Bình, Vũ Thị Thu Hằng, Ngô Quang Hưng, Nguyễn Quốc Đạt, Nguyễn Thanh Bình (2008), “Kết quả bước đầu nghiên cứu lai tạo giống dê lai hướng thịt (Boer x Bách Thảo) Việt Nam”, *Báo cáo khoa học*, Viện Chăn nuôi.

7. Ngô Thành Vinh, Trịnh Xuân Thanh, Hồ Văn Cường, Huỳnh Việt Hùng (2012), “Nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật chăn nuôi dê để nâng cao hiệu quả kinh tế tăng thu nhập cho người dân chăn nuôi Bình Định”, *Báo cáo khoa học*, Viện Chăn nuôi.

## SUMMARY

### CROSSBREEDING AND EVALUATION OF THE GROWTH PERFORMANCE OF F<sub>1</sub> CROSSBRED GOATS (♂ BOER × ♀ NATIVE GOAT) IN PHO BANG LIVESTOCK AND PLANT BREEDING CENTER, HA GIANG PROVINCE

Tran Van Thang<sup>\*</sup>, Nguyen Huu Hoa, Ha Thi Hao  
*College of Agriculture and Forestry -TNU*

This study was conducted in Ha Giang province with the aim to evaluate the growth performance of F<sub>1</sub> crossbred goats (♂ Boer × ♀ native goat). The research results showed that the fertilization rate was 70%, the kid number per litter was 1,19 kids/litter and the survival rate at three months of age was 92%. F<sub>1</sub> crossbred goats (♂ Boer × ♀ native goat) had hair color same as hair color of male Boer breed (brown and black heads 47.83%) and the remaining goats to have the hair color to be yellow, black, mixed brown and white and white. The body weight of male and female F<sub>1</sub> crossbred goats (♂ Boer × ♀ native goat) at birth, 3, 6, 9, and 12 months of age were 2.55 and 2.12; 11.96 and 10.49; 18.58 and 16.88; 26.37 and 24.44; 31.63 and 28.32 kg, respectively. Therefore, the body weight of F<sub>1</sub> crossbred goats (♂ Boer × ♀ native goat) at 12 months of age was higher than that of Co goats and F<sub>1</sub> crossbred goats (Bach Thao × Co) to be 65.9% and 17.2% respectively.

**Keywords:** Boer goat, Crossbreeding, F<sub>1</sub> crossbred goat, Growth, Native goat.

Ngày nhận bài: 09/12/2016; Ngày phản biện: 13/12/2016; Ngày duyệt đăng: 24/01/2017  
**Phân biên khoa học:** PGS TS. Trần Văn Tường - Trường Đại học Nông Lâm- ĐHTN

<sup>\*</sup> Tel: 096 282 7268; Email: tranvanthang@tuaf.edu.vn